TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 3- 2020
V/v: *ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dư Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hữu Đoàn

Ông Nguyễn Công Đoàn

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Hoàng Anh – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Vũ Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 276/2019/TLST -HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 về ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Kim Q, sinh năm 1983

Địa chỉ: ấp 2, xã K, huyện U , tỉnh C (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976

Địa chỉ: ấp 4, xã K, huyện U , tỉnh C (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 26/9/2019 và tại phiên tòa chị Trương Kim Q trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Q và anh T tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2006, đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Trong thời gian chung sống thường xảy ra cự cãi nhau, được gia đình hai bên hòa giải nhưng không kết quả, chị Q thấy cuộc sống không hạnh phúc nên đã ly thân gần 2 năm nay. Chị Q yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: không có.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 19/12/2019, anh Nguyễn Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: anh T và chị Q tự nguyện đi đến hôn nhân vào năm 2006, đến năm 2011 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Anh T xác định giữa anh và chị Q không có mẫu thuẫn và không đồng ý ly hôn với chị Q.

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung: Có 1 chiếc xe ABLAKE, biển số 69 C1-01100 do anh T đứng tên, trường hợp cho anh và chị Q ly hôn thì anh T đồng ý để xe cho chị Q sử dụng không yêu cầu chia.

- Về nợ chung: Không có.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết vụ án đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình, về hôn nhân chấp nhận yêu cầu của chị Q, cho chị Q và anh T ly hôn; về con chung, tài sản chung, nợ chung không có, không xem xét. Về án phí đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trương Kim Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T, địa chỉ cư trú ấp 4, xã K, huyện U, tỉnh C, theo khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Anh Nguyễn Văn T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trương Kim Q và anh Nguyễn Văn T tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa Chị Q và anh T là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Chị Q yêu cầu được ly hôn với anh T do mâu thuẫn không thể hàn gắn được, còn anh T cho rằng giữa anh và chị Q không có mâu thuẫn nên không đồng ý ly hôn. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị Q với anh T, xác định anh T sinh sống tại ấp 4, xã K, huyện U chỉ một mình, Chị Q không có cùng chung sống với anh T, nhận thấy chị Q và anh T đã ly thân. Trong thời gian thụ lý, giải quyết vụ án, anh T cũng không đến Tòa án để Tòa án hòa giải đoàn tựu và

đến ngày mở phiên tòa anh T cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm giữa anh với chị Q, chị Q kiên quyết ly hôn với anh T. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Q và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho chị Q và anh T ly hôn.

[3] Về con chung: Chị Trương Kim Q và anh Nguyễn Văn T cùng xác định không có.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị Trương Kim Q và anh Nguyễn Văn T cùng xác định không có.

[6] Về án phí hôn nhân và đình sơ thẩm chị Trương Kim Q phải chịu 300.000 đồng, chị Q đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004607 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu; anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 220; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 53; Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trương Kim Q với anh Nguyễn Văn T.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không xem xét.
- Về nợ chung: Không có.
- Về án phí: Án phí hôn nhân và đình sơ thẩm chị Trương Kim Q phải chịu 300.000 đồng, chị Q đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004607 ngày 26/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu; anh Nguyễn Văn T không phải chịu án phí.

Án xử sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Các đương sự (mỗi đ/s 1 b);
- UBND phường 1, thành phố Cà Mau;
-Lưu hồ sơ, văn thư (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dư Thanh Nguyễn